TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Số: 12/2018/HNGĐ - ST
Ngày 31 tháng 5 năm 2018
"V/v tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Chinh và ông Phan Đức Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duẩn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thịnh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2018/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2018, về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt);

Bị đơn: Ông Phùng Văn T, sinh năm 1973; nơi cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 02 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Trần Thị D trình bày:

Bà và ông Phùng Văn T có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào ngày 18 tháng 6 năm 1993. Trước khi kết hôn, bà và ông T đều được tự do tìm hiểu nhau và chưa ai kết hôn lần nào. Sau ngày cưới, bà về làm dâu nhà ông T ngay. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Đến khoảng năm 2014, bà phát hiện ông T bị nghiện ma túy nên bà cùng với gia đình khuyên bảo và tạo điều kiện cho ông T cai nghiện từ bỏ ma túy nhưng ông

T không cai nghiện nên không từ bỏ được ma túy. Cuối năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân chính là do ông T không từ bỏ được ma túy về nhà thường xuyên đánh đập chửi bới bà mỗi khi ông T không xin được tiền của bà. Đỉnh điểm nhất là thời điểm tết nguyên đán năm 2017 vừa qua, ông T đã cầm dao chém bà và đánh đuổi bà ra khỏi nhà. Do được nhiều người can ngăn nên ông T không chém vào người bà, vì vậy bà rất sợ không dám về nhà để ở. Hiện tại bà đang phải sang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ từ tháng 02/2018 cho đến nay, bà và ông T đang sống ly thân nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phùng Văn T.

Về con chung: Bà xác định, vợ chồng có 02 con chung là Phùng Văn H, sinh ngày 21/6/1994 và Phùng Đức A, sinh ngày 13/12/2005. Hiện nay cháu H đã có gia đình riêng còn cháu A đang ở với bà. Ly hôn, nguyện vọng của là xin được nuôi cháu A không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung, còn cháu H đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ly hôn bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Bà xác định, ly hôn vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận chia nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Phùng Văn T vắng mặt không có lý do chính đáng tại phiên tòa xét xử lần thứ 2. Tại bản tự khai ngày 12/3/2018, ông T trình bày:

Ông xác định thời gian đăng ký kết hôn, thời gian chung sống và con chung như lời trình bày trên của bà D là đúng. Tuy nhiên, theo ông T thì nguyên nhân mà vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do trong cuộc sống ông và bà D không hiểu nhau. Ông T có thừa nhận cuối năm 2017 ông T và bà D có xẩy ra mâu thuẫn, ông có đánh bà D nhưng sau khi đánh bà D ông đã biết lỗi và xin lỗi bà D. Xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, nay bà D xin ly hôn. Ông không đồng ý mà tha thiết đề nghị Tòa án cho ông và bà D được về đoàn tụ với nhau để cùng nhau nuôi dạy con.

Về con chung: Ông T xác định, vợ chồng có 02 con chung như lời trình bày trên của bà D là đúng, hiện nay cháu H đã trưởng thành và có gia đình riêng, còn cháu A đang ở với bà D. Nếu ly hôn, nguyện vọng của ông là ông tự nguyện giao cháu A cho bà D nuôi dưỡng và ông không có khả năng cấp dưỡng nuôi con cùng bà D.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Ông T xác định, nếu ly hôn vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận chia nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán; Thư ký Toà án và Hội đồng xét xử đã làm đầy đủ và tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã không chấp hành đúng quy định của pháp luật về việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để tham gia tố tụng. Tuy nhiên, xét thấy việc vi phạm trên của bị đơn không ảnh hưởng gì đến quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51; 56; 81; 82; và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị D, cho bà D được ly hôn với ông Phùng Văn T. Giao cho bà D được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phùng Đức A, sinh ngày 13/12/2005. Ông Phùng Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được cản trở việc thăm nom và chăm sóc con chung của ông T.

Còn về các mối quan hệ nhân thân khác như tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Bà D và ông T không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị D là nguyên đơn, yêu cầu xin ly hôn đối với bị đơn là ông Phùng Văn T. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D và ông T đều thừa nhận, ông bà kết hôn với nhau vào ngày 18 tháng 6 năm 1993, tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

Ông Phùng Văn T là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa xét xử lần thứ hai, ông T vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Vì vậy, theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Phùng Văn T theo thủ tục chung.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà D xác định, tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Căn cứ vào lời trình bày của bà D và ông T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Trần Thị D và ông Phùng Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Trước khi kết hôn, bà D và ông T đều được tự do tìm hiểu nhau và chưa ai kết hôn lần nào. Do vậy, cần xác định đây là cuộc hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, ông T và bà D đều thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Bà D xác định, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do ông T nghiện ma túy, về nhà xin tiền bà không được thì đánh đuổi bà, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin được ly hôn với ông T. Còn ông T thì xác định tuy vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng nguyên nhân là do, trong cuộc sống ông và bà D không hiểu nhau dẫn đến bất đồng quan điểm, bản thân bà D nhiều lúc gây ức chế cho ông nên tinh thần ông không được bình tĩnh dẫn đến có hành vi đánh bà D, xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, nay bà D xin ly hôn thì ông không đồng ý và ông xin được đoàn tụ để vợ chồng về sống chung với nhau cùng nhau nuôi dạy các con.

Theo kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại địa phương và lời trình bày của bà D và ông T thì thấy: Hiện tại, ông T đang là đối tượng nghiện ma túy được địa phương đưa vào diện theo dõi, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà D là có thật. Cuối năm 2017, bà D và ông T có xảy ra mâu thuẫn nên ông T và bà D đã sống ly thân với nhau từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông T và bà D không còn ai quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Bà D xin ly hôn nhưng ông T không đồng ý và xin đoàn tụ nhưng bản thân ông T không có biện pháp gì để hàn gắn lại tình cảm mà bỏ mặc và buông xuôi. Chứng tỏ, tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà D đã dạn nứt đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xác định yêu cầu xin ly hôn của bà D là có căn cứ nên cần chấp nhận và cho bà D được ly hôn với ông Phùng Văn T.

Về con chung: Bà D và ông T đều thừa nhận, vợ chồng có 02 con chung là Phùng Văn H, sinh ngày 21/6/1994 và Phùng Đức A, sinh ngày 13/12/2005. Hiện nay cháu H đã trưởng thành và có gia đình riêng, còn cháu A đang ở với bà D. Ly hôn, nguyện vọng của bà D là xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A, nguyện vọng của cháu A là xin được ở với mẹ. Mặc dù ông T không đồng ý ly hôn nhưng nếu ly hôn ông T tự nguyện giao cháu A cho bà D nuôi dưỡng. Xét thấy, việc nuôi dạy con là quyền lợi và cũng là trách nhiệm của cả cha và mẹ. Nguyện vọng của bà D là xin được nuôi con, nguyện vọng của cháu A muốn được ở với mẹ và việc ông T tự nguyện giao cháu A cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào các điều 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân, Hội đồng xét xử cần chấp nhận, giao cho bà D được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phùng Đức A cho đến khi thành niên. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà D, không ai được cản trở việc thăm nom và chăm sóc con chung của ông T. Hiện tại cháu H đã trưởng thành và có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Bà D và ông T đều xác định. Ly hôn, vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị D được ly hôn với ông Phùng Văn T.

2/ Về con chung: Giao con chung là Phùng Văn A, sinh ngày 13/12/2005 cho bà Trần Thị D được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Ông Phùng Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà D, không ai được cản trở việc thăm nom và chăm sóc con chung của ông T.

3/ Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002035 ngày 27 tháng 02 năm /2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, bà D đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THA.DS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu HS, VT;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Hạnh